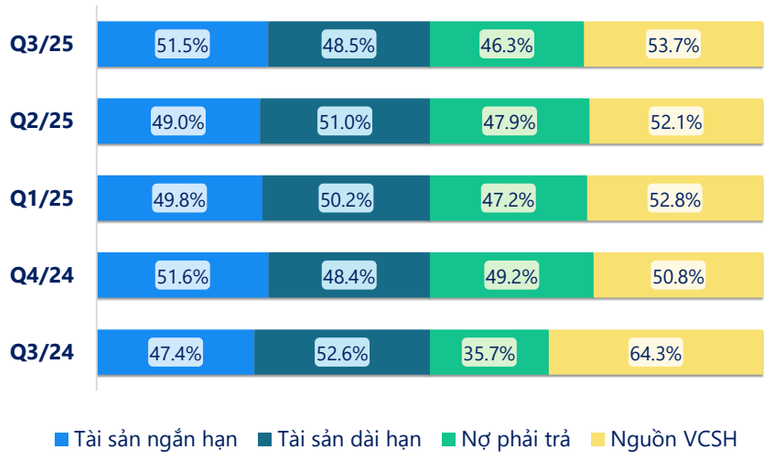
FireAnt

CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (HNX: TIG)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,100
SL cổ phiếu LH	193,606,205
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,806,820
% sở hữu nước ngoài	10.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,704
P/E	159.2
EPS	55

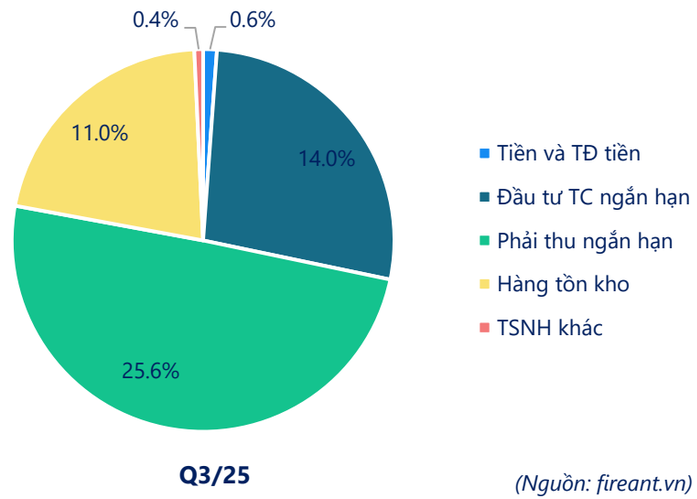
	YTD	1T	3T	6T
TIG	-33.3%	-14.6%	22.2%	-20.7%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



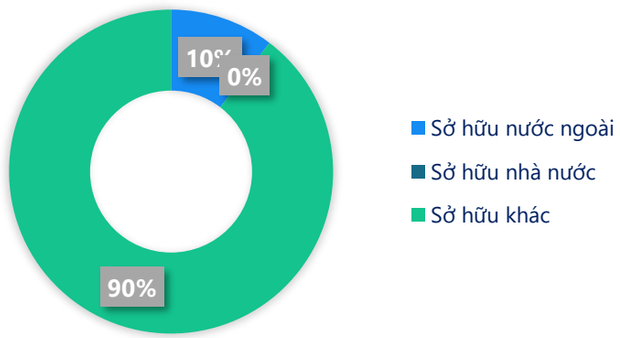
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



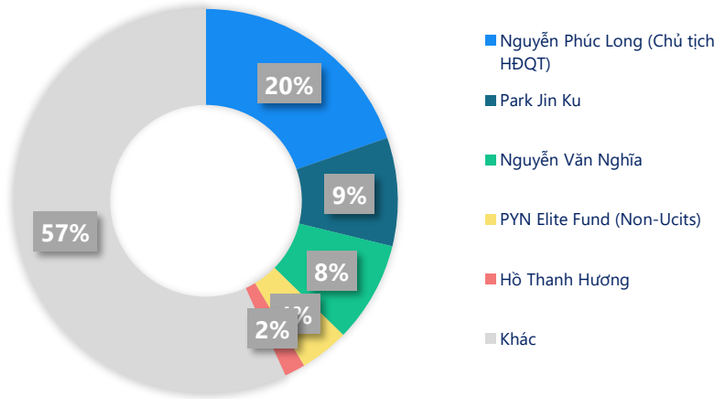
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



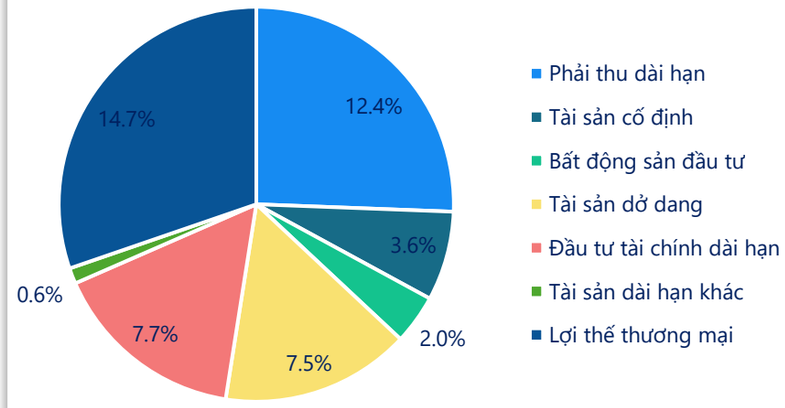
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

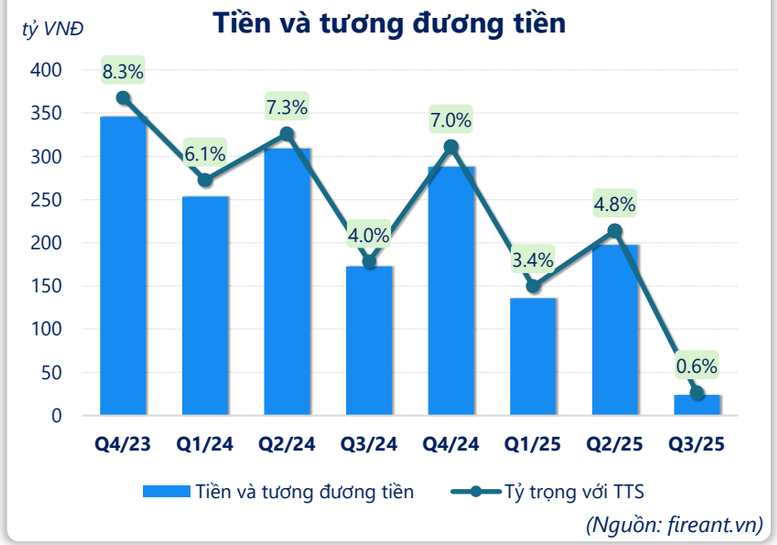


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

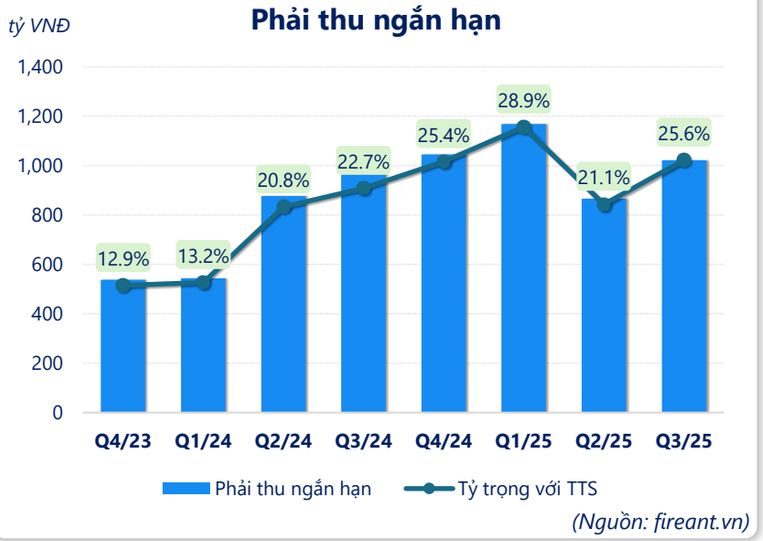
CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (HNX: TIG)

Tiền và tương đương tiền



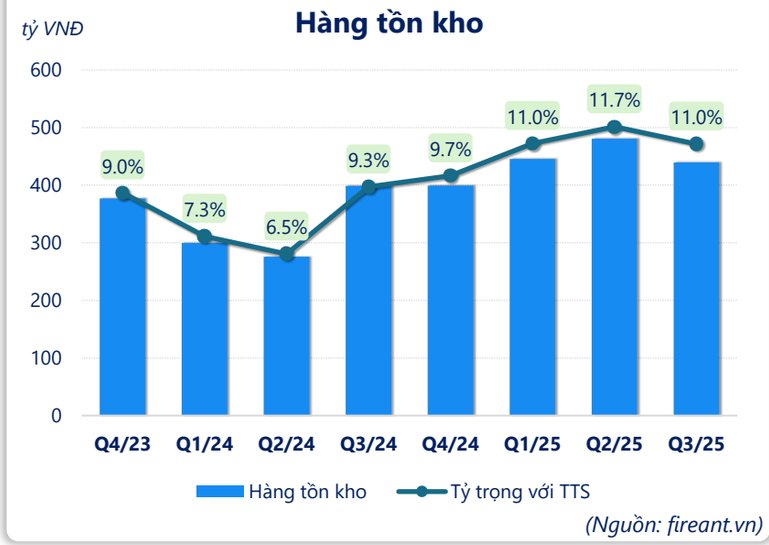
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



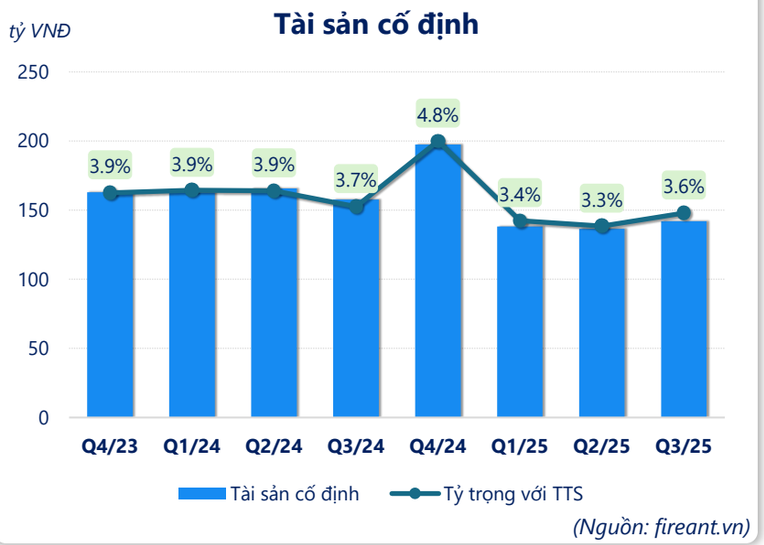
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



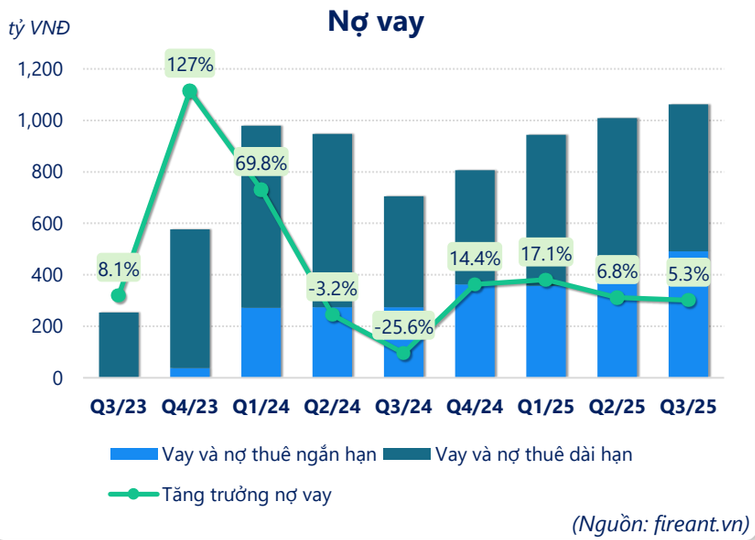
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



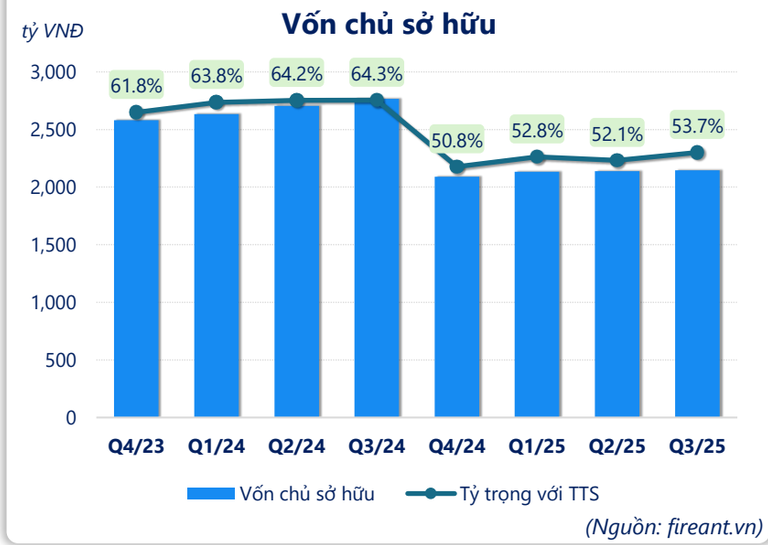
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



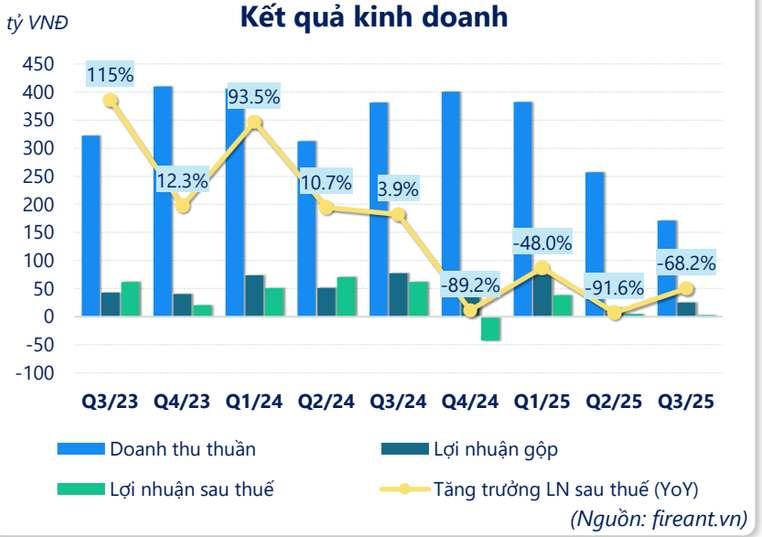
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

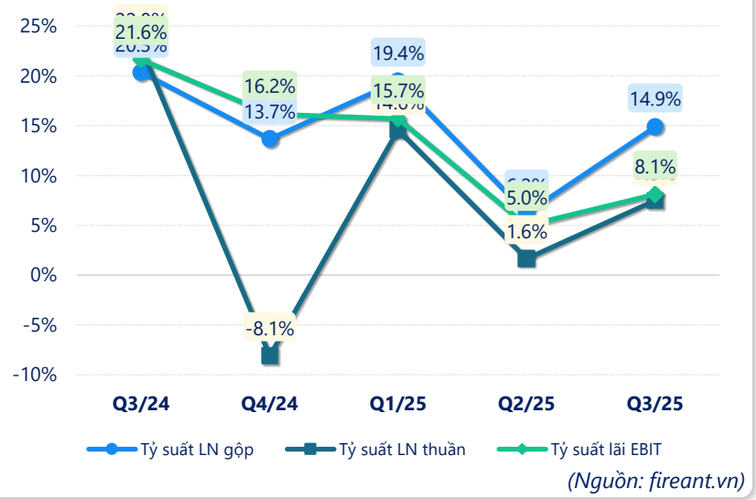
CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (HNX: TIG)

Kết quả kinh doanh



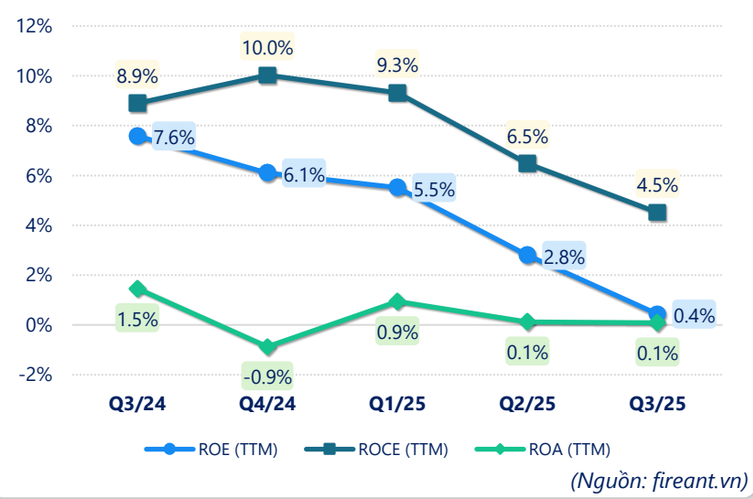
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



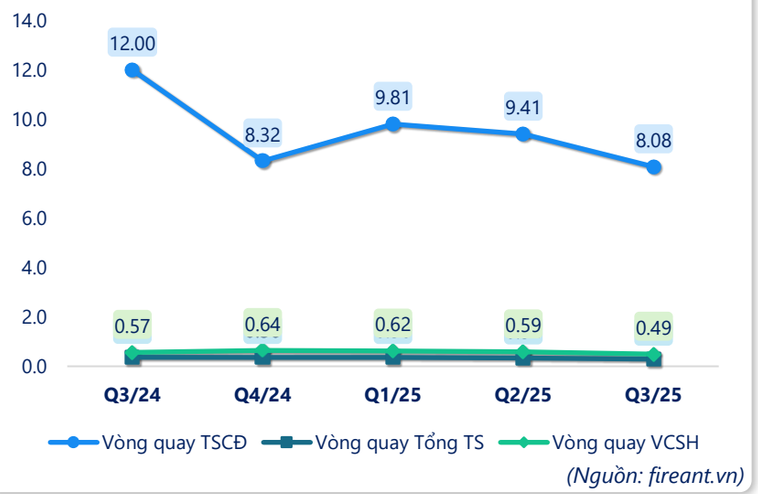
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



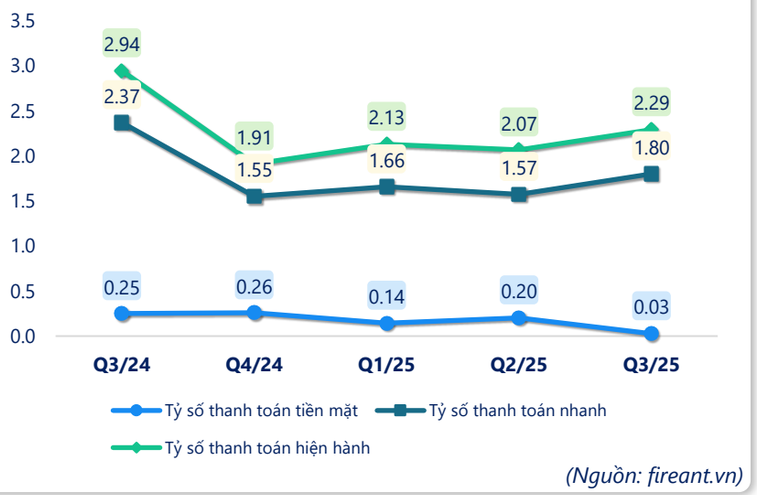
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



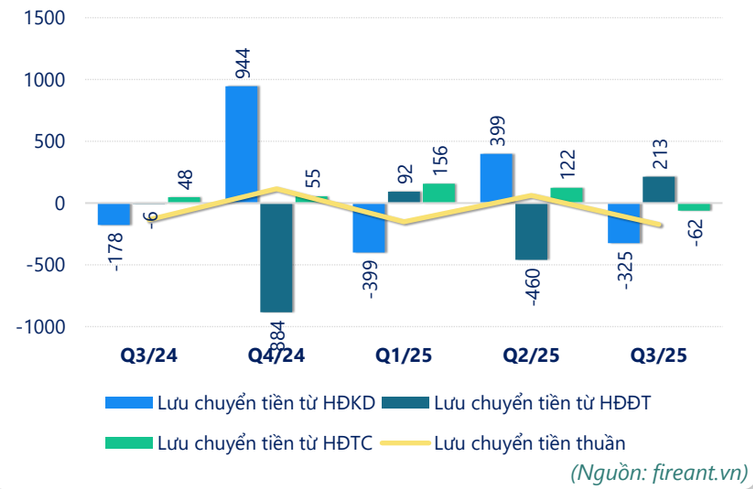
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (HNX: TIG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,995**	**4,073**	**-1.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,058	2,040	0.9%
Tiền và tương đương tiền	23.9	287	-91.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	558	248	125%
Phải thu ngắn hạn	1,021	1,027	-0.6%
Hàng tồn kho	440	467	-5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	15.1	10.4	46.0%
Tài sản dài hạn	**1,937**	**2,034**	**-4.7%**
Phải thu dài hạn	496	477	3.9%
Tài sản cố định	142	141	0.6%
Bất động sản đầu tư	78.3	78.3	0.0%
Tài sản dở dang	301	273	10.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	309	413	-25.2%
Tài sản dài hạn khác	**24.9**	**28.7**	**-13.2%**
Lợi thế thương mại	586	623	-5.8%
Nợ phải trả	1,850	1,979	-6.5%
Nợ ngắn hạn	**898**	**1,111**	**-19.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	491	364	34.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	116	102	14.6%
Nợ dài hạn	951	868	9.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	571	434	31.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,146**	**2,095**	**2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**2,146**	**2,095**	**2.4%**
Vốn điều lệ	1,936	1,936	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	381	400	382	257	171
Giá vốn hàng bán	304	346	308	241	145
Lợi nhuận gộp	77.5	54.6	74.3	16.0	25.4
Doanh thu HĐTC	22.6	29.5	11.4	24.5	21.7
Chi phí TC	4.02	105	6.18	6.88	7.18
Chi phí lãi vay	4.02	105	6.18	6.69	5.85
LN trong công ty LKLD	-0.08	0	0	0.00	0
Chi phí bán hàng	2.01	0.09	0.15	0.24	3.75
Chi phí QLDN	6.94	11.2	23.7	29.2	23.3
LN thuần từ HĐKD	87.0	-32.4	55.7	4.20	12.8
Lợi nhuận khác	-8.67	-8.15	-1.95	1.91	-4.77
LN trước thuế	78.3	-40.6	53.8	6.12	8.02
Lợi nhuận sau thuế	61.4	-42.6	38.2	4.58	2.63
LNST của CĐ cty mẹ	60.5	-36.2	38.3	5.12	3.50

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-178	944	-399	399	-325
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.02	-884	92.1	-460	213
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	48.4	54.7	156	122	-61.8
Tiền đầu kỳ	309	173	287	136	197
Lưu chuyển tiền thuần	**-136**	**115**	**-151**	**61.1**	**-173**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.58	-0.58
Tiền cuối kỳ	173	288	136	197	23.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic